

C

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1  
tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thông tin doanh nghiệp**

**Giấy phép Hoạt động** 0042/NH - GP  
**Ngân hàng số**

ngày 12 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận** 0100233583  
**Đăng ký Kinh doanh số**

ngày 8 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 08 tháng 07 năm 2015.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Ngô Chí Dũng  
Ông Bùi Hải Quân  
Ông Lô Bằng Giang  
Ông Nguyễn Văn Hảo  
Ông Lương Phan Sơn  
Ông Nguyễn Đức Vinh

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên độc lập  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Vinh  
Ông Nguyễn Thanh Bình  
Ông Phan Ngọc Hòa  
Bà Dương Thị Thu Thủy  
Bà Lưu Thị Thảo  
Ông Nguyễn Thành Long  
Ông Fung Kai Jin  
Ông Phạm Phú Khôi

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Ngô Chí Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 1 - 7, tòa nhà Thủ Đô  
Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm**  
**2015**

**Mẫu B02a/TCTD-HN**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-  
 NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                 | Thuyết<br>minh | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>A TÀI SẢN</b>                                                |                |                        |                         |
| <b>I Tiền mặt và vàng</b>                                       |                | <b>1.266.003</b>       | <b>1.358.034</b>        |
| <b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>              |                | <b>2.009.556</b>       | <b>3.701.393</b>        |
| <b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>        |                | <b>14.610.824</b>      | <b>13.924.797</b>       |
| 1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                        |                | 9.539.689              | 2.300.846               |
| 2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác                             |                | 5.292.686              | 11.630.402              |
| 3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác |                | (221.551)              | (6.451)                 |
| <b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>                                | <b>4</b>       | <b>5.274.302</b>       | <b>4.243.718</b>        |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                                        |                | 5.286.901              | 4.260.016               |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |                | (12.599)               | (16.298)                |
| <b>VI Cho vay khách hàng</b>                                    |                | <b>95.076.433</b>      | <b>77.255.692</b>       |
| 1 Cho vay khách hàng                                            | 5              | 96.278.559             | 78.378.832              |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 6              | (1.202.126)            | (1.123.140)             |
| <b>VII Hoạt động mua nợ</b>                                     |                | -                      | -                       |
| 1 Mua nợ                                                        |                | -                      | -                       |
| 2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |                | -                      | -                       |
| <b>VI Chứng khoán đầu tư</b>                                    | <b>7</b>       | <b>47.567.348</b>      | <b>47.960.783</b>       |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |                | 43.263.559             | 44.189.329              |
| 2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                              |                | 4.908.382              | 4.022.686               |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |                | (604.593)              | (251.232)               |
| <b>VII Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                              | <b>8</b>       | <b>32.464</b>          | <b>71.831</b>           |
| 5 Đầu tư dài hạn khác                                           |                | 32.937                 | 72.304                  |
| 6 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |                | (473)                  | (473)                   |
| <b>VIII Tài sản cố định</b>                                     |                | <b>609.233</b>         | <b>602.947</b>          |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                                      |                | 303.451                | 291.025                 |
| a Nguyên giá                                                    |                | 659.045                | 596.927                 |
| b Giá trị hao mòn lũy kế                                        |                | (355.594)              | (305.902)               |
| 3 Tài sản cố định vô hình                                       |                | 305.782                | 311.922                 |
| a Nguyên giá                                                    |                | 452.799                | 437.365                 |
| b Giá trị hao mòn lũy kế                                        |                | (147.017)              | (125.443)               |
| <b>IX Bất động sản đầu tư</b>                                   |                | <b>27.820</b>          | <b>28.175</b>           |
| 1 Nguyên giá                                                    |                | 29.965                 | 29.965                  |
| 2 Giá trị hao mòn lũy kế                                        |                | (2.145)                | (1.790)                 |
| <b>X Tài sản có khác</b>                                        |                | <b>12.821.137</b>      | <b>14.094.008</b>       |
| 1 Các khoản phải thu                                            |                | 5.750.662              | 7.060.716               |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu                                   |                | 3.920.560              | 4.114.405               |
| 3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                |                | 75                     | -                       |
| 4 Tài sản có khác                                               |                | 3.363.011              | 3.174.284               |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại                                  |                | 49.937                 | 62.421                  |
| 5 Dự phòng rủi ro các tài sản có khác                           |                | (213.171)              | (255.397)               |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                             |                | <b>179.295.120</b>     | <b>163.241.378</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

|                                                                                | Thuyết<br>minh | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |                |                        |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                             |                |                        |                         |
| <b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng<br/>Nhà nước Việt Nam</b>             | <b>9</b>       | <b>-</b>               | <b>832.555</b>          |
| <b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                            | <b>10</b>      | <b>22.231.367</b>      | <b>26.228.249</b>       |
| 1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                       |                | 16.003.604             | 14.694.977              |
| 2 Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác                                        |                | 6.227.763              | 11.533.272              |
| <b>III Tiền gửi của khách hàng</b>                                             | <b>11</b>      | <b>120.430.425</b>     | <b>108.353.665</b>      |
| <b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và<br/>nợ tài chính khác</b>             | <b>12</b>      | <b>135.007</b>         | <b>215.333</b>          |
| <b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức<br/>tín dụng chịu rủi ro</b> |                | <b>194.275</b>         | <b>125.246</b>          |
| <b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>                                             | <b>13</b>      | <b>18.078.310</b>      | <b>12.409.544</b>       |
| <b>VII Các khoản nợ khác</b>                                                   | <b>14</b>      | <b>6.233.091</b>       | <b>6.096.491</b>        |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả                                                  |                | 2.868.703              | 2.038.490               |
| 2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả                                 |                | -                      | 264                     |
| 3 Các khoản phải trả và nợ khác                                                |                | 3.364.388              | 4.057.737               |
| 4 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng                                          |                | -                      | -                       |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                        |                | <b>167.302.475</b>     | <b>154.261.083</b>      |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                          |                |                        |                         |
| <b>VIII Vốn và các quỹ</b>                                                     | <b>16</b>      | <b>11.992.640</b>      | <b>8.980.290</b>        |
| 1 Vốn                                                                          |                | 9.345.329              | 6.348.779               |
| a Vốn cổ phần                                                                  |                | 8.056.466              | 6.347.410               |
| b Thặng dư vốn cổ phần                                                         |                | 1.288.863              | 1.369                   |
| 2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                   |                | 53.668                 | -                       |
| 3 Các quỹ                                                                      |                | 587.653                | 541.381                 |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối                                                     |                | 2.005.990              | 2.090.130               |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                     |                | <b>11.992.640</b>      | <b>8.980.290</b>        |
| <b>IX LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                                             |                | <b>5</b>               | <b>5</b>                |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |                | <b>179.295.120</b>     | <b>163.241.378</b>      |

30/6/2015  
Triệu VND

31/12/2014  
Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|   |                                 |            |            |
|---|---------------------------------|------------|------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                | -          | -          |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái      | 58.310.807 | 37.660.630 |
|   | Cam kết mua ngoại tệ            | 1.039.125  | 924.626    |
|   | Cam kết bán ngoại tệ            | 1.039.688  | 926.765    |
|   | Cam kết giao dịch hoán đổi      | 56.231.994 | 35.809.239 |
|   | Cam kết giao dịch tương lai     | -          | -          |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | -          | -          |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C     | 4.896.158  | 2.610.856  |
| 5 | Bảo lãnh khác                   | 8.573.337  | 6.464.718  |
| 6 | Các cam kết khác                | 1.371.527  | 1.680.163  |

Người lập:

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất – Quý II**  
**năm 2015**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|                                                                                            | Thuyết minh | Quý II               |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |             | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND | Năm nay<br>Triệu VND               | Năm trước<br>Triệu VND |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                              | 17          | 4.369.753            | 2.915.466              | 8.361.694                          | 5.840.556              |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                      | 17          | (1.977.085)          | (1.679.223)            | (3.899.973)                        | (3.416.476)            |
| <b>I Thu nhập lãi thuần</b>                                                                | <b>17</b>   | <b>2.392.668</b>     | <b>1.236.243</b>       | <b>4.461.721</b>                   | <b>2.424.080</b>       |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                            |             | 366.292              | 201.021                | 638.205                            | 344.314                |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                |             | (209.224)            | (69.638)               | (331.600)                          | (130.549)              |
| <b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                   |             | <b>157.068</b>       | <b>131.383</b>         | <b>306.605</b>                     | <b>213.765</b>         |
| <b>III Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>                                        |             | <b>(32.105)</b>      | <b>(32.811)</b>        | <b>(169.892)</b>                   | <b>(57.466)</b>        |
| <b>IV Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                | <b>18</b>   | <b>(5.765)</b>       | <b>2.706</b>           | <b>11.053</b>                      | <b>13.361</b>          |
| <b>V Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                     | <b>19</b>   | <b>(36.875)</b>      | <b>77.499</b>          | <b>91.082</b>                      | <b>181.465</b>         |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác                                                               |             | 265.053              | 26.279                 | 302.637                            | 32.530                 |
| 6 Chi phí hoạt động khác                                                                   |             | (16.885)             | (7.164)                | (31.716)                           | (10.297)               |
| <b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                      |             | <b>248.168</b>       | <b>19.115</b>          | <b>270.921</b>                     | <b>22.233</b>          |
| <b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                                |             | <b>-</b>             | <b>3.542</b>           | <b>4.134</b>                       | <b>3.544</b>           |
| <b>VII Chi phí hoạt động</b>                                                               | <b>20</b>   | <b>(1.093.497)</b>   | <b>(775.808)</b>       | <b>(2.137.192)</b>                 | <b>(1.495.346)</b>     |
| <b>VIII Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>1.629.662</b>     | <b>661.869</b>         | <b>2.838.432</b>                   | <b>1.305.636</b>       |
| <b>IX Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                                 |             | <b>(860.743)</b>     | <b>(128.741)</b>       | <b>(1.666.151)</b>                 | <b>(571.328)</b>       |
| <b>X Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                         |             | <b>768.919</b>       | <b>533.128</b>         | <b>1.172.281</b>                   | <b>734.308</b>         |
| 7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                             |             | (143.690)            | (116.741)              | (233.602)                          | (160.771)              |
| 8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                              |             | 174                  | -                      | 339                                | -                      |
| <b>XI Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                               |             | <b>(143.516)</b>     | <b>(116.741)</b>       | <b>(233.263)</b>                   | <b>(160.771)</b>       |
| <b>XII Lợi nhuận sau thuế</b>                                                              |             | <b>625.403</b>       | <b>416.387</b>         | <b>939.018</b>                     | <b>573.537</b>         |

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

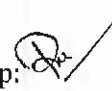
Lưu Thị Thảo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 kiêm Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Vinh  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này*

|                                                |                                                                                                           | Giai đoạn<br>từ ngày<br>1/1/2015 đến<br>ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ ngày<br>1/1/2014 đến<br>ngày<br>30/6/2014<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                                           |                                                                        |                                                                        |
| 01                                             | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                     | 8.581.935                                                              | 5.614.499                                                              |
| 02                                             | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                | (3.135.108)                                                            | (3.267.922)                                                            |
| 03                                             | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                   | 307.362                                                                | 213.997                                                                |
| 04                                             | Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại<br>hối và vàng                                  | (131.698)                                                              | (67.770)                                                               |
| 05                                             | Chênh lệch số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh<br>chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư | 112.849                                                                | 195.734                                                                |
| 06                                             | Thu nhập khác nhận được                                                                                   | 270.374                                                                | 22.233                                                                 |
| 07                                             | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                  | (2.178.235)                                                            | (1.444.652)                                                            |
| 08                                             | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                                        | (167.633)                                                              | (269.225)                                                              |
|                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>  | <b>3.659.846</b>                                                       | <b>996.894</b>                                                         |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>     |                                                                                                           |                                                                        |                                                                        |
| 09                                             | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                                             | 6.031.216                                                              | 6.689.954                                                              |
| 10                                             | Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh                                                              | (1.476.377)                                                            | (8.064.313)                                                            |
| 11                                             | Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác                                             | -                                                                      | -                                                                      |
| 12                                             | Cho vay khách hàng                                                                                        | (18.785.423)                                                           | (9.824.402)                                                            |
| 13                                             | Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng,<br>chứng khoán, đầu tư dài hạn                    | (1.075.342)                                                            | (100.316)                                                              |
| 14                                             | Tài sản hoạt động khác                                                                                    | 1.112.097                                                              | (748.377)                                                              |
| <b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>          |                                                                                                           |                                                                        |                                                                        |
| 15                                             | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam                                                                   | (832.555)                                                              | (1.885.457)                                                            |
| 16                                             | Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác                                                              | (3.996.881)                                                            | 6.182.061                                                              |
| 17                                             | Tiền gửi của khách hàng                                                                                   | 12.076.760                                                             | 7.722.284                                                              |
| 18                                             | Phát hành giấy tờ có giá                                                                                  | 5.668.767                                                              | 239.864                                                                |
| 19                                             | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức<br>tín dụng chịu rủi ro                            | 69.029                                                                 | 60.313                                                                 |
| 20                                             | Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác                                                      | (80.326)                                                               | 82.448                                                                 |
| 21                                             | Các khoản nợ hoạt động khác                                                                               | (643.882)                                                              | 864.690                                                                |
| 22                                             | Chi từ các quỹ                                                                                            | -                                                                      | -                                                                      |
| <b>I</b>                                       | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG<br/>KINH DOANH</b>                                                  | <b>1.726.929</b>                                                       | <b>2.215.643</b>                                                       |

|                                                                                         | Giai đoạn<br>từ ngày<br>1/1/2015 đến<br>ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND | Giai đoạn<br>từ ngày<br>1/1/2014<br>đến ngày<br>30/6/2014<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |                                                                        |                                                                        |
| 01 Mua sắm tài sản cố định                                                              | (80.523)                                                               | (167.518)                                                              |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     | 10.216                                                                 | 383                                                                    |
| 03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     | (267)                                                                  | (88)                                                                   |
| 08 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                          | 39.366                                                                 | -                                                                      |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư,<br>góp vốn dài hạn       | 4.134                                                                  | 3.544                                                                  |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     | <b>(27.074)</b>                                                        | <b>(163.679)</b>                                                       |
| 01 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu                              | 2.019.689                                                              | -                                                                      |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                 | <b>2.019.689</b>                                                       | <b>-</b>                                                               |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                | <b>3.719.544</b>                                                       | <b>2.051.964</b>                                                       |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN<br/>TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>                   | <b>9.292.025 ✓</b>                                                     | <b>5.468.034</b>                                                       |
| <b>VI CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI PHÁT SINH<br/>TRONG KỲ</b>                             | <b>53.668</b>                                                          | <b>(32.993)</b>                                                        |
| <b>VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN<br/>TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 21)</b> | <b>13.065.237 ✓</b>                                                    | <b>7.487.005</b>                                                       |

Người lập: 

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

  
Người Duyệt:   
Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.056 tỷ Đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2014: 6.347 tỷ Đồng Việt Nam). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có ba (3) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Các công ty con                                                               | Thành lập tại | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                        | Hoạt động chính                                         | % sở hữu của Ngân hàng |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)           | Việt Nam      | 29/GPDC-UBCK do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 10 tháng 06 năm 2015 | Các hoạt động chứng khoán                               | 100%                   |
| Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC) | Việt Nam      | 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013   | Quản lý nợ và khai thác tài sản                         | 100%                   |
| Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)            | Việt Nam      | 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 4 tháng 12 năm 2014   | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu | 100%                   |

và một (1) công ty con sở hữu gián tiếp thông qua VPBS như sau:

| Công ty                     | Thành lập tại | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                      | Hoạt động chính                          | % sở hữu của Công ty |
|-----------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH VPBS (Myanmar) | Myanmar       | 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013 | Nghiên cứu đầu tư tại thị trường Myanmar | 99%                  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có 11.331 nhân viên (31/12/2014: 9.501 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc và không phải trích lập dự phòng.

Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng của các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng cụ thể tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g). Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh.

*Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu chưa niêm yết:* Dự phòng được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (OTC), giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ từ 300 tỷ VND trở lên. Các cổ phiếu không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

*Đối với chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết:* Dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3(g).



Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(e) Các khoản đầu tư tài chính**

**(i) Chứng khoán đầu tư**

**Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân làm hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chỉ bao gồm chứng khoán nợ.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành. Đây là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

**Đo lường**

*Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán:* được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3(g).

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:* được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Sau đó, trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt được thực hiện theo quy định của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 19"). Theo quy định của Thông tư 19, hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính bằng mệnh giá trái phiếu đặc biệt chia cho thời hạn của trái phiếu đặc biệt (hiện là 5 năm). Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư vào công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế ("TCKT") (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư). Mức trích cho mỗi khoản đầu tư được tính theo công thức:

$$\text{Mức trích dự phòng} = \left( \text{Vốn đầu tư của TCKT} - \text{Vốn chủ sở hữu của TCKT} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Ngân hàng (theo mệnh giá)}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên (theo mệnh giá)}}$$

(f) **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3(g).

(g) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, với tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:



| Nhóm nợ |                        | Tình trạng quá hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn       | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý           | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn     | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng;<br>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng;<br>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.                                                                                                                                                                     | 20%            |
| 4       | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 50%            |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%           |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng số dư các khoản nợ sau khi trừ giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng tương ứng với phân loại nợ tại ngày cuối tháng trước. Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác) tại ngày cuối tháng trước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được xác định dựa trên số dư và phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2015.

#### **(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

#### **(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 40 năm |
| • máy móc thiết bị         | 3 - 7 năm  |
| • phương tiện vận tải      | 6 năm      |
| • thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm  |
| • tài sản cố định khác     | 4 năm      |

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 7 năm.

**(l) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|----------------------------------------------|-----------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                   |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                   |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                   |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                  |

**(m) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản đề cập tại Thuyết minh 3(g) và 3(l), dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(n) Vay chiết khấu giấy tờ có giá**

Ngân hàng vay chiết khấu giấy tờ có giá theo hình thức bán có kỳ hạn các giấy tờ có giá. Các giấy tờ có giá được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận là một khoản vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(o) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(p) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.



(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Các quỹ dự trữ**

Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau từ lợi nhuận sau thuế:

|                                | <b>Phân phối hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5% lợi nhuận sau thuế     | Vốn cổ phần         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế    | 25% vốn cổ phần     |

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**Các công ty con**

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBank AMC”)

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty VPBank AMC phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty Chứng khoán VPBank”)

Theo Thông tư 146/2014/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây từ lợi nhuận sau thuế:

|                                | <b>Phân phối hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế     | 10% Vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5% lợi nhuận sau thuế     | 10% Vốn điều lệ     |

Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Công ty phải lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau từ lợi nhuận sau thuế:

|                                | <b>Phân phối hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5% lợi nhuận sau thuế     | Vốn cổ phần         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế    | 25% vốn cổ phần     |

Việc trích lập các quỹ dự trữ của công ty con được thực hiện và hạch toán sau khi có sự phê duyệt của Ngân hàng.

**(q) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được xác định.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty do Ngân hàng nắm giữ.

**(r) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, nhân viên của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

**(v) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán tại thời điểm kết thúc niên độ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được Ngân hàng thực hiện đánh giá theo ngày; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến chắc chắn trong tương lai.

**(w) Phân loại các công cụ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin**

**(i) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:



- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn*

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:



- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

**4. Chứng khoán kinh doanh**

|                                                          | <b>30/6/2015</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                    |                                      |                                       |
| ▪ Trái phiếu chính phủ                                   | <b>4.829.434</b>                     | <b>4.026.941</b>                      |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành       | 1.520.813                            | 1.590.990                             |
| Trong đó: Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh             | 1.189.553                            | 361.346                               |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 1.003.972                            | 175.766                               |
|                                                          | 2.119.068                            | 2.074.605                             |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                   | <b>457.467</b>                       | <b>233.075</b>                        |
| ▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành         | 136.400                              | 115.497                               |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành   | 321.067                              | 117.578                               |
|                                                          | <b>5.286.901</b>                     | <b>4.260.016</b>                      |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                   | (12.599)                             | (16.298)                              |
|                                                          | <b>5.274.302</b>                     | <b>4.243.718</b>                      |

## 5. Cho vay khách hàng

|                                                   | <b>30/6/2015</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 95.954.465                           | 78.128.770                            |
| Chiết khấu tín phiếu                              | 5.653                                | 20.925                                |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | 4.679                                | 4.679                                 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư          | 304.408                              | 216.506                               |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài   | 9.354                                | 7.952                                 |
|                                                   | <b>96.278.559</b>                    | <b>78.378.832</b>                     |

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

|                                 | <b>30/6/2015</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>%</b>    | <b>31/12/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>%</b>    |
|---------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 89.196.137                           | 92,64%      | 74.230.191                            | 94,70%      |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 4.421.572                            | 4,59%       | 2.159.699                             | 2,76%       |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 960.161                              | 1,00%       | 766.633                               | 0,98%       |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 624.748                              | 0,65%       | 706.443                               | 0,90%       |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 1.075.941                            | 1,12%       | 515.866                               | 0,66%       |
|                                 | <b>96.278.559</b>                    | <b>100%</b> | <b>78.378.832</b>                     | <b>100%</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

|           | <b>30/6/2015</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>%</b>    | <b>31/12/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>%</b>    |
|-----------|--------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-------------|
| Ngắn hạn  | 28.862.956                           | 29,98%      | 24.914.040                            | 31,79%      |
| Trung hạn | 46.877.924                           | 48,69%      | 37.350.268                            | 47,65%      |
| Dài hạn   | 20.537.679                           | 21,33%      | 16.114.524                            | 20,56%      |
|           | <b>96.278.559</b>                    | <b>100%</b> | <b>78.378.832</b>                     | <b>100%</b> |

## 6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

|                 | <b>30/6/2015</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2014</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng chung  | 707.197                              | 573.535                               |
| Dự phòng cụ thể | 494.929                              | 549.605                               |
|                 | <b>1.202.126</b>                     | <b>1.123.140</b>                      |

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

|                             | <b>Giai đoạn từ<br/>ngày 1/1/2015<br/>đến ngày<br/>30/6/2015<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>ngày 1/1/2014<br/>đến ngày<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 574.733                                                                        | 386.254                                                                        |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 132.464                                                                        | 50.182                                                                         |
| Số dư cuối kỳ               | <b>707.197</b>                                                                 | <b>436.436</b>                                                                 |

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

|                             | <b>Giai đoạn từ<br/>ngày 1/1/2015<br/>đến ngày<br/>30/6/2015<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>ngày 1/1/2014<br/>đến ngày<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 549.605                                                                        | 218.453                                                                        |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 1.135.236                                                                      | 345.789                                                                        |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | (1.189.912)                                                                    | (100.317)                                                                      |
| Số dư cuối kỳ               | <b>494.929</b>                                                                 | <b>463.925</b>                                                                 |



## 7. Chứng khoán đầu tư

|                                                         | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>               |                        |                         |
| Trái phiếu Chính phủ                                    | 19.713.005             | 17.279.638              |
| Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước                            | 2.160.396              | 2.385.203               |
| Tín phiếu Kho bạc                                       | 526.920                | 1.892.890               |
| Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 9.782.988              | 11.541.583              |
| <i>Trong đó: Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh</i>     | <i>6.711.667</i>       | <i>8.618.211</i>        |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành  | 11.071.850             | 11.081.615              |
| Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành    | 8.400                  | 8.400                   |
|                                                         | <b>43.263.559</b>      | <b>44.189.329</b>       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán      | (84.420)               | (70.007)                |
|                                                         | <b>43.179.139</b>      | <b>44.119.322</b>       |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>          |                        |                         |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành                   | 4.841.793              | 3.956.097               |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành  | 66.589                 | 66.589                  |
|                                                         | <b>4.908.382</b>       | <b>4.022.686</b>        |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn        | (520.173)              | (181.225)               |
|                                                         | <b>4.388.209</b>       | <b>3.841.461</b>        |
|                                                         | <b>47.567.348</b>      | <b>47.960.783</b>       |

## 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                              | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác - giá gốc                | 32.937                 | 72.304                  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn             | (473)                  | (473)                   |
|                                              | <b>32.464</b>          | <b>71.831</b>           |
|                                              |                        |                         |
|                                              | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
| Đầu tư vào các tổ chức tài chính đã niêm yết | -                      | 38.367                  |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết | 32.937                 | 33.937                  |
|                                              | <b>32.937</b>          | <b>72.304</b>           |

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

|                                                   | 30/6/2015            |                           | 31/12/2014           |                           |
|---------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                   | Giá gốc<br>Triệu VND | Tỷ phần<br>năm giữ<br>(%) | Giá gốc<br>Triệu VND | Tỷ phần<br>năm giữ<br>(%) |
| <b>Đầu tư vào các TCTD</b>                        |                      |                           |                      |                           |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | -                    | -                         | 38.367               | 0,08%                     |
| <b>Đầu tư vào các DN khác</b>                     |                      |                           |                      |                           |
| Công ty CP Vận tải ITRACO                         | 21                   | 0,64%                     | 21                   | 0,64%                     |
| Công ty CP Đồng Xuân                              | 5.000                | 10,00%                    | 5.000                | 10,00%                    |
| Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Ngân hàng (BTC)       | 371                  | 4,78%                     | 371                  | 4,78%                     |
| Công ty CP Ngoại thương và PT Đầu tư HCM (FIDECO) | 15.356               | 1,67%                     | 15.356               | 1,67%                     |
| Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)               | 3.934                | 3,93%                     | 3.934                | 3,93%                     |
| Công ty cổ phần xăng dầu khí PV OIL Miền Trung    | 7.705                | 5,50%                     | 7.705                | 5,50%                     |
| Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Thịnh An           | 550                  | 11,00%                    | 550                  | 11,00%                    |
| Công ty TNHH Thịnh Điền                           | -                    | -                         | 1.000                | 10,00%                    |
|                                                   | <b>32.937</b>        |                           | <b>72.304</b>        |                           |

**9. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

|                               | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Vay NHNN                      | -                      | 832.555                 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | -                      | -                       |
| Các khoản nợ khác             | -                      | -                       |
|                               | -                      | 832.555                 |

**10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

|                                        | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>           | <b>2.125.553</b>       | <b>51.943</b>           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 2.124.938              | 47.458                  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 615                    | 4.485                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>              | <b>13.878.051</b>      | <b>14.643.034</b>       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 5.902.000              | 8.568.000               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 7.976.051              | 6.075.034               |
| <b>Tiền vay</b>                        | <b>6.227.763</b>       | <b>11.533.272</b>       |
| Tiền vay bằng VND                      | 872.485                | 1.304.147               |
| Tiền vay bằng ngoại tệ                 | 3.647.464              | 4.715.540               |
| Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND | 1.707.814              | 5.513.585               |
|                                        | 22.231.367             | 26.228.249              |

# 11. Tiền gửi của khách hàng

|                                     | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                        |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 9.135.712              | 7.869.933               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 8.538.762              | 7.056.913               |
|                                     | 596.950                | 813.020                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                        |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 110.565.765            | 98.689.035              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 101.271.865            | 89.831.886              |
|                                     | 9.293.900              | 8.857.149               |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>     |                        |                         |
| Tiền ký quỹ                         | 338.846                | 1.439.197               |
|                                     | 390.102                | 355.500                 |
|                                     | <b>120.430.425</b>     | <b>108.353.665</b>      |

# 12. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

|                                            | Tổng giá trị của<br>hợp đồng<br>(theo tỷ giá ngày<br>hợp đồng)<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                          |                            |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                                            |                                                                             | Tài sản<br>Triệu VND                                              | Nợ phải trả<br>Triệu VND | Giá trị thuần<br>Triệu VND |
| <i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>        |                                                                             |                                                                   |                          |                            |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>61.315.754</b>                                                           | <b>60.924.132</b>                                                 | <b>(61.059.139)</b>      | <b>(135.007)</b>           |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 33.033.917                                                                  | 32.804.206                                                        | (32.946.922)             | (142.716)                  |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 28.281.837                                                                  | 28.119.926                                                        | (28.112.217)             | 7.709                      |
| <i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>       |                                                                             |                                                                   |                          |                            |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>43.226.798</b>                                                           | <b>11.191.967</b>                                                 | <b>(11.407.300)</b>      | <b>(215.333)</b>           |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | 25.178.021                                                                  | 7.549.617                                                         | (7.748.089)              | (198.472)                  |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 18.048.777                                                                  | 3.642.350                                                         | (3.659.211)              | (16.861)                   |

# 13. Phát hành giấy tờ có giá

|                       | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| Dưới 12 tháng         | 2.090.197              | -                       |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 13.488.113             | 9.909.544               |
| Trên 5 năm            | 2.500.000              | 2.500.000               |
|                       | <b>18.078.310</b>      | <b>12.409.544</b>       |



#### 14. Các khoản nợ khác

|                                              | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                    | 191.616                | 306.867                 |
| Các khoản lãi, phí phải trả                  | 2.868.703              | 2.038.490               |
| Các khoản phải trả bên ngoài                 | 3.172.772              | 3.750.870               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | -                      | 264                     |
|                                              | <b>6.233.091</b>       | <b>6.096.491</b>        |

#### 15. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

|                            | Số dư đầu kỳ<br>Triệu VND | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>Triệu VND | Số đã nộp trong<br>kỳ<br>Triệu VND | Số dư cuối kỳ<br>Triệu VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 11.352                    | 33.413                                | (36.366)                           | 8.399                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 73.479                    | 233.602                               | (167.633)                          | 139.448                    |
| Các loại thuế khác         | 27.352                    | 100.649                               | (86.265)                           | 41.736                     |
|                            | <b>112.183</b>            | <b>367.664</b>                        | <b>(290.264)</b>                   | <b>189.583</b>             |

## 16. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                          | Vốn cổ<br>phần | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần | Quỹ dự trữ<br>bổ sung vốn<br>điều lệ | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>của chủ sở<br>hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đoái | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối | Lợi ích cổ<br>đồng thiểu<br>số | Tổng cộng  |
|------------------------------------------|----------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------|
|                                          | Triệu VND      | Triệu VND                  | Triệu VND                            | Triệu VND                    | Triệu VND                | Triệu VND                     | Triệu VND                        | Triệu VND                      | Triệu VND                      | Triệu VND  |
| Số dư tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2014   | 6.347.410      | 1.369                      | 107.471                              | 433.875                      | 35                       | -                             | -                                | 2.090.130                      | 5                              | 8.980.295  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                 | -              | -                          | -                                    | -                            | -                        | -                             | -                                | -                              | -                              | -          |
| Tăng vốn từ lợi nhuận để<br>lại          | 932.510        | -                          | -                                    | -                            | -                        | -                             | -                                | 939.018                        | -                              | 939.018    |
| Tăng vốn từ phát hành cổ<br>phiếu ưu đãi | 732.196        | 1.287.494                  | -                                    | -                            | -                        | -                             | -                                | (932.510)                      | -                              | -          |
| Trích lập các quỹ                        | -              | -                          | 30.256                               | 60.365                       | -                        | -                             | -                                | (90.621)                       | -                              | 2.019.690  |
| Cổ phiếu thường                          | 44.350         | -                          | (44.350)                             | -                            | -                        | -                             | -                                | -                              | -                              | -          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | -              | -                          | -                                    | -                            | -                        | -                             | 53.668                           | -                              | -                              | -          |
| Biến động khác                           | -              | -                          | (17.542)                             | -                            | -                        | 17.543                        | -                                | (27)                           | -                              | 53.668     |
|                                          |                |                            |                                      |                              |                          |                               |                                  |                                |                                | (26)       |
| Số dư tại ngày 30 tháng<br>6 năm 2015    | 8.056.466      | 1.288.863                  | 75.835                               | 494.240                      | 35                       | 17.543                        | 53.668                           | 2.005.990                      | 5                              | 11.992.645 |

6 tháng đầu năm 2015, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con ("VPBank") là khoảng 939 tỷ đồng, tăng 365 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2014 (lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 là 574 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do tăng trưởng tín dụng tốt, đồng thời chi phí lãi giảm do mặt bằng lãi suất huy động chung giảm làm cho thu nhập lãi thuần của ngân hàng tăng hơn 2.038 tỷ đồng từ 2.424 tỷ đồng lên thành 4.462 tỷ đồng, tương ứng tăng 84%. Mặc dù chi phí hoạt động và chi phí dự phòng của VPBank cũng gia tăng nhưng với tốc độ chậm hơn với tốc độ tăng của thu nhập lãi thuần nên lợi nhuận tăng lên.

**(b) Vốn cổ phần**

|                                  | <b>30/6/2015</b>   |                  | <b>31/12/2014</b>  |                  |
|----------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 805.646.600        | 8.056.466        | 634.741.000        | 6.347.410        |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                  |                    |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 732.427.000        | 7.324.270        | 634.741.000        | 6.347.410        |
| Cổ phiếu ưu đãi                  | 73.219.600         | 732.196          | -                  | -                |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                  |                    |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 732.427.000        | 7.324.270        | 634.741.000        | 6.347.410        |
| Cổ phiếu ưu đãi                  | 73.219.600         | 732.196          | -                  | -                |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi của Ngân hàng là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Cổ phiếu ưu đãi của Ngân hàng là cổ phiếu ưu đãi cổ tức tích lũy, không có quyền biểu quyết, không có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, không có quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng.

**17. Thu nhập lãi thuần**

|                                                    | <b>Giai đoạn từ<br/>ngày 1/1/2015<br/>đến ngày<br/>30/6/2015<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>ngày 1/1/2014<br/>đến ngày<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b> |                                                                                |                                                                                |
| Thu nhập lãi tiền gửi                              | 112.239                                                                        | 129.154                                                                        |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng                    | 6.460.856                                                                      | 3.835.556                                                                      |
| Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán     | 1.629.128                                                                      | 1.671.981                                                                      |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                      | 47.801                                                                         | 43.941                                                                         |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng                | 111.670                                                                        | 159.924                                                                        |
|                                                    | <b>8.361.694</b>                                                               | <b>5.840.556</b>                                                               |
| <b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>         |                                                                                |                                                                                |
| Trả lãi tiền gửi                                   | 3.064.410                                                                      | 2.776.489                                                                      |
| Trả lãi tiền vay                                   | 188.935                                                                        | 257.012                                                                        |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                   | 641.491                                                                        | 363.746                                                                        |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác                    | 5.137                                                                          | 19.229                                                                         |
|                                                    | <b>3.899.973</b>                                                               | <b>3.416.476</b>                                                               |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                          | <b>4.461.721</b>                                                               | <b>2.424.080</b>                                                               |

### 18. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                                    | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2015<br>đến ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2014<br>đến ngày<br>30/6/2014<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh         | 19.482                                                              | 25.040                                                              |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh          | (12.128)                                                            | (10.771)                                                            |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (11.280)                                                            | (908)                                                               |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 14.979                                                              | -                                                                   |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>11.053</b>                                                       | <b>13.361</b>                                                       |

### 19. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2015<br>đến ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2014<br>đến ngày<br>30/6/2014<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư         | 195.769                                                             | 213.085                                                             |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư          | (90.273)                                                            | (31.620)                                                            |
| Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư          | (14.414)                                                            | -                                                                   |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>91.082</b>                                                       | <b>181.465</b>                                                      |

### 20. Chi phí hoạt động

|                                                   | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2015<br>đến ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>ngày 1/1/2014<br>đến ngày<br>30/6/2014<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Thuế, lệ phí và phí                               | 11.270                                                              | 1.979                                                               |
| Lương và các chi phí liên quan                    | 1.223.297                                                           | 791.093                                                             |
| Chi phí tài sản                                   | 322.019                                                             | 279.713                                                             |
| Trong đó: Khấu hao tài sản cố định                | 61.723                                                              | 47.176                                                              |
| Chi phí hoạt động quản lý công vụ                 | 536.526                                                             | 384.495                                                             |
| Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 44.080                                                              | 38.066                                                              |
|                                                   | <b>2.137.192</b>                                                    | <b>1.495.346</b>                                                    |



## 21. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                               | 30/6/2015<br>Triệu VND | 31/12/2014<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt và vàng                                                              | 1.266.003              | 1.358.034               |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                           | 2.009.556              | 3.701.393               |
| Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác                           | 2.857.974              | 1.057.896               |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng khác        | 5.771.308              | 639.043                 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 1.160.396              | 2.535.659               |
|                                                                               | <b>13.065.237</b>      | <b>9.292.025</b>        |

## 22. Thuyết minh công cụ tài chính

### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

#### Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối quản trị rủi ro. Các báo cáo của Khối quản trị rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.



### ***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2015 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mẫu B05a/TCID-HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(Triệu VND)

|                                                                | Quá hạn              |                      | Trong hạn           |                     |                     |                    | Tổng cộng          |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                | Quá hạn trên 3 tháng | Quá hạn dưới 3 tháng | Đến 1 tháng         | Từ 1 đến 3 tháng    | Từ 3 đến 12 tháng   | Từ 1 năm đến 5 năm |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                      |                      |                     |                     |                     |                    |                    |
| Tiền mặt và vàng                                               | -                    | -                    | 1.266.003           | -                   | -                   | -                  | 1.266.003          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                            | -                    | -                    | 2.009.556           | -                   | -                   | -                  | 2.009.556          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp            | 6.451                | 217.800              | 8.095.876           | 2.721.661           | 3.336.887           | 453.700            | 14.832.375         |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                   | -                    | -                    | 5.286.901           | -                   | -                   | -                  | 5.286.901          |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | 2.109.186            | 5.520.711            | 6.276.110           | 10.250.574          | 20.466.018          | 17.336.061         | 96.278.559         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                       | 66.589               | -                    | 2.687.316           | 1.457.354           | 18.230.920          | 4.864.285          | 48.171.941         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | -                    | -                    | -                   | -                   | -                   | 32.937             | 32.937             |
| Tài sản tài chính khác - gộp                                   | 2.442                | -                    | 8.945.667           | 1.179.637           | 1.834.438           | 136.998            | 13.034.233         |
|                                                                | <b>2.184.668</b>     | <b>5.738.511</b>     | <b>34.567.429</b>   | <b>15.609.226</b>   | <b>43.868.263</b>   | <b>22.370.281</b>  | <b>180.912.505</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                      |                      |                     |                     |                     |                    |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                               | -                    | -                    | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                      | -                    | -                    | 17.383.392          | 3.722.933           | 1.016.586           | 106.964            | 22.231.367         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                    | -                    | 37.130.961          | 25.071.686          | 52.089.161          | 6.136.830          | 120.430.425        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác      | -                    | -                    | 135.007             | -                   | -                   | -                  | 135.007            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chức tín dụng chịu rủi ro | -                    | -                    | -                   | -                   | 857                 | 189.551            | 194.275            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                    | -                    | 616.348             | 116.500             | 7.690.732           | 2.500.000          | 18.078.310         |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                           | -                    | -                    | 4.627.394           | -                   | 1.495.590           | 110.107            | 6.233.091          |
|                                                                | <b>2.184.668</b>     | <b>5.738.511</b>     | <b>59.893.102</b>   | <b>28.911.119</b>   | <b>62.292.926</b>   | <b>2.507.146</b>   | <b>167.302.475</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         |                      |                      | <b>(25.325.673)</b> | <b>(13.301.893)</b> | <b>(18.424.663)</b> | <b>19.863.135</b>  | <b>13.610.030</b>  |



**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

***Quản lý rủi ro thị trường***

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

***Quản lý rủi ro tiền tệ***

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015  
 (Triệu VND)

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                                   | VND                | USD được<br>quy đổi | EUR được<br>quy đổi | Vàng tiền<br>tệ được<br>quy đổi | Ngoại tệ<br>khác được<br>quy đổi | Tổng cộng          |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |                    |                     |                     |                                 |                                  |                    |
| Tiền mặt và vàng                                                  | 716.804            | 296.900             | 91.430              | 36.186                          | 124.683                          | 1.266.003          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                               | 1.648.801          | 360.755             | -                   | -                               | -                                | 2.009.556          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp               | 11.929.107         | 2.834.250           | 34.726              | -                               | 34.292                           | 14.832.375         |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                      | 3.352.367          | 1.934.534           | -                   | -                               | -                                | 5.286.901          |
| Cho vay khách hàng - gộp                                          | 92.360.988         | 3.917.087           | 484                 | -                               | -                                | 96.278.559         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                          | 48.171.941         | -                   | -                   | -                               | -                                | 48.171.941         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                     | 32.937             | -                   | -                   | -                               | -                                | 32.937             |
| Tài sản tài chính khác - gộp                                      | 12.953.712         | 80.447              | 27                  | -                               | 47                               | 13.034.233         |
|                                                                   | <b>171.166.657</b> | <b>9.423.973</b>    | <b>126.667</b>      | <b>36.186</b>                   | <b>159.022</b>                   | <b>180.912.505</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                    |                     |                     |                                 |                                  |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                  | -                  | -                   | -                   | -                               | -                                | -                  |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                         | 10.607.235         | 11.624.132          | -                   | -                               | -                                | 22.231.367         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 110.141.448        | 8.765.067           | 1.017.500           | -                               | 506.410                          | 120.430.425        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác     | 11.385.766         | (10.024.524)        | (883.997)           | -                               | (342.238)                        | 135.007            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 194.275            | -                   | -                   | -                               | -                                | 194.275            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | 18.078.310         | -                   | -                   | -                               | -                                | 18.078.310         |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                              | 6.144.734          | 81.845              | 4.191               | -                               | 2.321                            | 6.233.091          |
|                                                                   | <b>156.551.768</b> | <b>10.446.520</b>   | <b>137.694</b>      | <b>-</b>                        | <b>166.493</b>                   | <b>167.302.475</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | 14.614.889         | (1.022.547)         | (11.027)            | 36.186                          | (7.471)                          | 13.610.030         |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | (349.070)          | 317.331             | 7.497               | -                               | 23.678                           | (564)              |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>14.265.819</b>  | <b>(705.216)</b>    | <b>(3.530)</b>      | <b>36.186</b>                   | <b>16.207</b>                    | <b>13.609.466</b>  |

### ***Rủi ro về giá chứng khoán***

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ. Ngân hàng theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ.

#### ***(i) Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

#### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới Ngân hàng đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2015 (tiếp theo)**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc  
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mẫu B05a/TCTD-HN

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015<br>(Triệu VND)                          | Quá hạn          | Không chịu<br>lãi | Dưới<br>1 tháng   | Từ 1 đến<br>3 tháng | Từ 3 đến<br>6 tháng | Từ 6 đến<br>12 tháng | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm       | Tổng cộng          |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|------------------|--------------------|
| Tài sản                                                              |                  |                   |                   |                     |                     |                      |                         |                  |                    |
| Tiền mặt và vàng                                                     | -                | 1.266.003         | -                 | -                   | -                   | -                    | -                       | -                | 1.266.003          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt<br>Nam                          | -                | -                 | 2.009.556         | -                   | -                   | -                    | -                       | -                | 2.009.556          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác - gộp               | 224.251          | -                 | 8.095.879         | 2.739.658           | 2.429.700           | 889.187              | 453.700                 | -                | 14.832.375         |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                                         | -                | -                 | 5.286.901         | -                   | -                   | -                    | -                       | -                | 5.286.901          |
| Cho vay khách hàng - gộp                                             | 7.629.897        | -                 | 43.194.020        | 16.579.510          | 8.128.942           | 8.494.510            | 12.082.827              | 168.853          | 96.278.559         |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                             | 66.589           | 4.850.193         | 5.401.065         | 3.250.000           | 5.991.667           | 10.244.246           | 13.768.181              | 4.600.000        | 48.171.941         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                        | -                | 32.937            | -                 | -                   | -                   | -                    | -                       | -                | 32.937             |
| Tài sản tài chính khác - gộp                                         | 2.442            | 12.021.037        | 137.000           | -                   | -                   | -                    | 873.754                 | -                | 13.034.233         |
|                                                                      | <b>7.923.179</b> | <b>18.170.170</b> | <b>64.124.421</b> | <b>22.569.168</b>   | <b>16.550.309</b>   | <b>19.627.943</b>    | <b>27.178.462</b>       | <b>4.768.853</b> | <b>180.912.505</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                   |                  |                   |                   |                     |                     |                      |                         |                  |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN                                     | -                | -                 | -                 | -                   | -                   | -                    | -                       | -                | -                  |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                            | -                | -                 | 17.383.391        | 3.722.933           | 1.014.996           | 1.590                | 106.964                 | 1.493            | 22.231.367         |
| Tiền gửi của khách hàng                                              | -                | -                 | 37.131.060        | 25.071.686          | 26.390.895          | 25.698.230           | 6.136.795               | 1.759            | 120.430.425        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>công nợ tài chính khác     | -                | 135.007           | -                 | -                   | -                   | -                    | -                       | -                | 135.007            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ<br>chức tín dụng chịu rủi ro | -                | -                 | -                 | -                   | 857                 | -                    | 189.551                 | 3.867            | 194.275            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                             | -                | -                 | 616.348           | 2.117.120           | 1.944.149           | 7.415.963            | 5.984.730               | -                | 18.078.310         |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác                                 | -                | 6.233.091         | -                 | -                   | -                   | -                    | -                       | -                | 6.233.091          |
|                                                                      | <b>-</b>         | <b>6.368.098</b>  | <b>55.130.799</b> | <b>30.911.739</b>   | <b>29.350.897</b>   | <b>33.115.783</b>    | <b>12.418.040</b>       | <b>7.119</b>     | <b>167.302.475</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>                               | <b>7.923.179</b> | <b>11.802.072</b> | <b>8.993.622</b>  | <b>(8.342.571)</b>  | <b>(12.800.588)</b> | <b>(13.487.840)</b>  | <b>14.760.422</b>       | <b>4.761.734</b> | <b>13.610.030</b>  |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm**  
**2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-  
NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Người lập:



  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc